

Thần Linh Tiên Tri: Thời Kỳ Chậm Trễ và Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm

Hai Bảng Của Habakkuk

Jeff Pippenger

2012-10-14

Lời Làm Rõ##

Gần đây, chúng tôi đã bắt đầu chuẩn bị bản chép lại của Hai Bảng của Ha-ba-cúc để được dịch sang các ngôn ngữ khác nhau hiện có trên trang mạng của chúng tôi. Công việc chuyển một bài thuyết trình bằng lời nói thành một bản trình bày bằng văn bản là một công việc khó khăn hơn nhiều so với điều người ta có thể hình dung nếu không quen thuộc với tất cả những trở ngại phải vượt qua để biến một bài trình bày bằng lời nói thành một bài trình bày bằng văn bản, cùng với những vấn đề tất yếu của việc cuối cùng phải dịch tài liệu ấy sang các ngôn ngữ khác nhau trên trang mạng. Chúng tôi vừa mới bắt đầu công việc biên tập bản thảo đầu tiên trong chín mươi lăm bài trình bày, và tôi đã phát hiện ra một trở ngại khác mà chúng tôi cũng phải vượt qua. Điều đó liên quan đến sự phát triển tiệm tiến của sứ điệp này từ năm 1989 cho đến lịch sử hiện tại của chúng ta.

Trong các bài thuyết trình cách đây khoảng mười lăm năm, có những lẽ thật vẫn còn ở trạng thái sơ khai trong sự hiểu biết. Điều thứ nhất trong những lẽ thật ấy mà tôi phải làm sáng tỏ là sự giáng lâm của thiên sứ thứ hai trong lịch sử Phong trào Miller. Khi ấy tôi hiểu rằng thiên sứ thứ hai đã đến khi các hội thánh Tin Lành bắt đầu đóng cửa chống lại sự trình bày của Miller về sứ điệp thiên sứ thứ nhất, cùng với sự chấm dứt của năm 1843. William Miller đã làm việc theo một cách tính thời gian mà ông tin là xác định rằng các năm của 1843 bắt đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 1843 và kết thúc vào ngày 22 tháng 3 năm 1844. Ông đã nghĩ rằng ba lời tiên tri mà cuối cùng được đặt trên hai biểu đồ thánh sẽ chấm dứt trong năm 1843, và ông tin rằng năm ấy kết thúc vào ngày 22 tháng 3 năm 1844. Ông đã sai ở hai điểm.

Ba lời tiên tri về 1335 ngày trong Đa-ni-ên mười hai, 2520 năm của “bảy kỳ” trong Lê-vi Ký hai mươi sáu, và 2300 ngày trong Đa-ni-ên tám, theo sự hiểu biết của Miller, đều kết thúc vào tháng Ba năm 1844. Sau đó, Chúa đã hướng dẫn Samuel Snow không những hiểu rằng các lời tiên tri ấy chấm dứt không phải vào năm 1843, mà là năm 1844; nhưng Snow cũng bắt đầu áp dụng cách tính thời gian của người Karite, vốn không phải là cách tính thời gian mà Miller đã sử dụng. Miller đã dùng cách tính thời gian của phái Ra-bi/dựa trên điểm phân, theo đó năm được tính từ mùa xuân này đến mùa xuân kế tiếp.

Khi chúng tôi trình bày Hai Bảng của Ha-ba-cúc, chúng tôi chưa hiểu thực tại lịch sử này và đã dùng kinh nghiệm của Miller để xác định ngày 22 tháng 3 năm 1844 là sự đến của thiên sứ thứ hai và là khởi điểm của thời kỳ chậm trễ. Tôi đã hiểu, và đến nay vẫn hiểu, rằng sự đến của thiên sứ ấy tương ứng với lúc những người Tin Lành khước từ sứ điệp của thiên sứ thứ nhất do Miller rao truyền, và đoạn văn sau đây là điểm quy chiếu của tôi.

“Vào tháng Sáu năm 1842, ông Miller đã thuyết trình loạt bài giảng thứ hai của mình tại nhà thờ trên phố Casco ở Portland. Tôi cảm thấy mình được một đặc ân lớn lao khi được tham dự các bài giảng này; vì tôi đã rơi vào tình trạng nản lòng, và không cảm thấy mình đã sẵn sàng để gặp Đấng Cứu Rỗi của tôi. Loạt bài giảng thứ hai này đã gây nên sự xôn xao trong thành phố nhiều hơn loạt thứ nhất. Chỉ với rất ít ngoại lệ, các giáo phái khác nhau đã đóng cửa các nhà thờ của họ đối với ông Miller. Nhiều bài giảng từ các tòa giảng khác nhau đã tìm cách vạch trần những sai lầm cuồng tín bị gán cho vị diễn giả; nhưng đám đông thánh giá đầy lo âu vẫn đến dự các buổi nhóm của ông, và nhiều người không thể vào được nơi nhóm họp. Các hội chúng yên lặng và chăm chú một cách khác thường.” *Life Sketches*, 27.

Tôi hiểu rằng việc đóng các cánh cửa đối với sứ điệp của Miller đã đánh dấu sự khởi đầu của việc khước từ thiên sứ thứ nhất, và theo sự đồng thuận với cách hiểu của Miller về phép tính thời gian theo truyền thống Ra-bi/điểm xuân phân, tôi đã cho rằng ngày 22 tháng 3 năm 1844 đánh dấu sự kết thúc của năm 1843. Bài trình bày của Miller tại Portland vào tháng 6 năm 1842 thực ra là một cột mốc xác định một tiến trình khước từ diễn tiến dần dần, cuối cùng kết thúc vào ngày 18 tháng 4 năm 1844; nhưng vào thời điểm các bài trình bày ấy, chúng tôi chưa nhận ra sự áp dụng của Samuel Snow đối với phép tính thời gian theo phái Karaite.

Trong khi biên tập lại bài trình bày đầu tiên, tôi bắt đầu nhận ra rằng điều đã được ghi lại vào thời điểm ấy dường như mâu thuẫn với điều chúng ta hiện nay đang giảng dạy. Vừa mâu thuẫn mà cũng không mâu thuẫn. Đó đơn giản là sự nhấn mạnh về sự đến cách tiệm tiến của vị thiên sứ thứ hai, đồng thời cũng là một minh họa về sự tháo ắn từng bước của sứ điệp này, như cũng đã từng là trường hợp trong lịch sử Phong Trào Miller. Ghi chú làm sáng tỏ này nhằm giải đáp cho những người đã vấp phạm vì cách chúng ta xác định ngày 19 tháng 4 năm 1844 là sự thất vọng đầu tiên của Phong Trào Miller và vì điều đã được giảng dạy trong quá khứ.

“Sứ điệp thứ nhất và thứ hai đã được ban ra vào các năm 1843 và 1844, và hiện nay chúng ta đang ở dưới sự công bố của sứ điệp thứ ba; nhưng cả ba sứ điệp ấy vẫn còn phải được rao truyền. Ngày nay cũng thiết yếu như bất cứ khi nào trước đây rằng chúng phải được lặp lại cho những người đang tìm kiếm lẽ thật. Bằng bút mực và lời nói, chúng ta phải phát ra sự công bố ấy, trình bày trật tự của chúng, và sự ứng nghiệm của các lời tiên tri dẫn chúng ta đến sứ điệp của thiên sứ thứ ba. Không thể có sứ điệp thứ ba mà không có sứ điệp thứ nhất và thứ hai. Những sứ điệp này chúng ta phải truyền đạt cho thế gian qua các ấn phẩm, qua các bài thuyết giảng, trình bày theo dòng lịch sử tiên tri những điều đã xảy ra và những điều sẽ xảy ra.” *Selected Messages*, quyển 2, 104.

Hai Bảng của Habakkuk 2 trên 95

Hiểu Về Lịch Millerite và Thời Kỳ Chậm Trễ

Trong bài trình bày trước của chúng ta, câu hỏi đã được nêu lên về việc làm thế nào ngày 22 tháng 10 năm 1844 có thể là ngày thứ mười của tháng thứ bảy, nếu ngày 22 tháng 3 năm 1844 là ngày thứ nhất của tháng thứ nhất. Những người Millerite vào tháng 3 năm 1844 đã hiểu lầm điều mà họ tin là sự kết thúc của năm 1843. Sau sự thất vọng ấy, họ xem xét lại cách tính thời gian theo Kinh Thánh. Điều này được giải thích trong cuốn sách của Gerhard Damsteegt, *Foundations of the*

Seventh-day Adventist Message and Mission, đặc biệt ở các trang 89 và 92. Khi họ tin rằng năm 1843 đã kết thúc, họ đánh giá lại hai thành phần trong sự hiểu biết của mình về thời gian: sự chuyển đổi từ năm 1843 sang năm 1844, và những ngày đánh dấu sự bắt đầu và kết thúc của các năm, để họ có thể tính được ngày thứ mười của tháng thứ bảy.

Tôi thường nhấn mạnh rằng từ ngày 22 tháng Ba đến ngày 22 tháng Mười là bảy tháng. Tôi không hàm ý rằng đây là Phong trào Tháng Bảy, nhưng điều đáng lưu ý là những người Millerite tin rằng ngày 22 tháng Ba có ý nghĩa quan trọng, và đó là một mốc ghi nhớ hữu ích—bảy tháng sau sẽ đưa bạn đến ngày 22 tháng Mười. Đây là một sự kiện thực tế.

Sự thất vọng và thời kỳ trì hoãn không phải là sự ứng nghiệm của một lời tiên tri về thời gian, mà đúng hơn là kết quả của một sự hiểu lầm của những người theo Miller. Sự hiểu lầm của họ đã làm ứng nghiệm thời kỳ trì hoãn và sự thất vọng; không có lời tiên tri cụ thể nào nói rằng thời kỳ trì hoãn sẽ bắt đầu tại một thời điểm nhất định. Niềm tin của họ rằng năm 1843 đã qua vào ngày 22 tháng 3 năm 1844 đã tạo ra sự thất vọng.

Damsteegt nói:

Mặc dù cách tính theo phái Karaite, vốn chỉ ra sự kết thúc của năm Do Thái vào kỳ trăng non ngày 17 tháng 4 năm 1844, được ưu chuộng trong các tạp chí định kỳ chủ yếu của phong trào Millerite, đa số tín hữu vẫn trông đợi ngày 21 tháng 3 năm 1844 là thời điểm Đấng Christ tái lâm. Bên ngoài phong trào Millerite, ngày 21 tháng 3 đã được biết đến rộng rãi, và đã có một sự kỳ vọng hết sức phổ biến rằng vào ngày ấy toàn bộ hệ thống của thuyết Tái Lâm sẽ bị lật đổ hoàn toàn.

Hôm qua chúng ta đã đọc rằng Miller đang trông đợi ngày ấy. Đa số những người Millerite đều hướng đến ngày đó, và ngay cả những người chống đối họ cũng biết điều ấy và đang theo dõi nó như bằng chứng để chứng minh rằng những người Millerite là sai lầm. Đó là cách hiểu tiêu chuẩn. Sau khi ngày ấy qua đi, họ bắt đầu khảo xét các lời tiên tri về thời kỳ một cách kỹ lưỡng hơn, điều này đã dẫn họ đến ngày 22 tháng 10 năm 1844. Điều này cung cấp một điểm quy chiếu cho câu hỏi đã được nêu lên hôm qua.

Thời Kỳ Chậm Trễ và Khải Tượng Đầu Tiên của Ellen White

Hôm nay, tôi muốn dành thêm thời gian xem xét thời kỳ trì hoãn. Điều này là quan trọng vì chúng ta đang đề cập đến khái tượng đầu tiên của Ellen White, trong đó bà nói rằng ánh sáng chói lọi ở phần đầu của con đường dẫn lên Thiên Đàng là Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm, và nếu bạn chối bỏ ánh sáng ấy, bạn sẽ rơi khỏi con đường lên Thiên Đàng. Tôi đang cố gắng chứng minh rằng Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm trong khái tượng của bà bao gồm toàn bộ lịch sử của Sứ Điệp Thiên Sứ Thứ Hai.

Về phần cá nhân, tôi không gặp khó khăn gì khi nói rằng Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm trong khái tượng ấy, vốn ở phần đầu của con đường và soi sáng suốt dọc lối đi, tượng trưng cho lịch sử của những người Miller từ năm 1840 đến năm 1844. Những động lực của lịch sử ấy phải được hiểu một cách đúng đắn. Sự ứng nghiệm của chính Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm diễn ra từ ngày 12 tháng 8 đến ngày 17 tháng 8, khi sứ điệp được trình bày tại Hội Trại Exeter, rồi sau đó họ mang sứ điệp ấy đi trong khoảng hai tháng—tháng Chín và tháng Mười, hai tháng và năm ngày. Trước ngày 22 tháng 10, họ đang chuẩn

bị cho sự tái lâm của Chúa. Giai đoạn hai tháng này là lịch sử của Tiếng Kêu Nửa Đêm. Tuy nhiên, quý vị không thể hiểu giai đoạn này nếu không hiểu những bước đã dẫn vào đó. Đối với tôi, Tiếng Kêu Nửa Đêm, theo nghĩa cụ thể hơn, là lịch sử của thời kỳ chần chừ, tiếp diễn cho đến ngày 22 tháng 10 năm 1844.

Xác Định Vị Trí của Sứ Điệp Ba Thiên Sứ

Đây là lịch sử từ năm 1840 đến năm 1844. Có một số đoạn trong Thần Linh Tiên Tri nơi Chị White cho chúng ta biết rằng chúng ta cần biết phải định vị các sứ điệp ở đâu. Khi bạn bắt đầu định vị các sứ điệp, bạn nhận ra rằng tất cả các sứ điệp đều đến tại một thời điểm nhất định và từ đó trở đi được ban quyền năng.

Thiên sứ thứ nhất đến vào năm 1798, vào Thời kỳ Cuối cùng, khi Sách Đa-ni-ên được mở ra và có sự gia tăng tri thức. Sứ điệp của Thiên sứ thứ nhất được ban quyền năng vào ngày 11 tháng 8 năm 1840, khi nguyên tắc một ngày bằng một năm được xác nhận cho toàn thế giới, kéo Thiên sứ của Khải Huyền 10 xuống, điều tượng trưng cho sự ban quyền năng cho Sứ điệp của Thiên sứ thứ nhất.

Vị Thiên sứ Thứ Hai đến vào tháng Sáu năm 1842. Hôm qua chúng ta đã đọc rằng vào tháng Sáu năm 1842, ông Miller đã trình bày loạt bài giảng thứ hai của mình tại nhà thờ Casco Street. Chỉ với rất ít ngoại lệ, các hội thánh Tin Lành đã đóng cửa. Vì vậy, vào tháng Sáu năm 1842, Sứ điệp của Vị Thiên sứ Thứ Hai đến, bởi vì khi một hội thánh Tin Lành đóng cửa chống lại Sứ điệp của Vị Thiên sứ Thứ Nhất, hội thánh ấy trở thành một phần của Babylon. Sứ điệp của Vị Thiên sứ Thứ Hai là một tiếng gọi ra khỏi Babylon. Nó có tính tiên tri.

Chị White cho chúng ta biết rằng mặc dù những người Tin Lành đã bắt đầu đóng cửa nhà thờ của mình vào tháng Sáu năm 1842, tiếng gọi ra khỏi Ba-by-lôn—nội dung của Sứ điệp Thiên sứ thứ Hai—thực sự đã không bắt đầu cho đến mùa Hè năm 1844.

Sứ điệp của thiên sứ thứ hai đến vào tháng Sáu năm 1842 và được ban quyền năng bởi sứ điệp Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm, từ ngày 12–17 tháng Tám năm 1844, tại Hội Trại Exeter.

Vị Thiên sứ thứ ba đến vào ngày 22 tháng 10 năm 1844, vì vào ngày ấy con đường dẫn vào Nơi Chí Thánh được mở ra, tại đó người ta có thể hiểu rằng hiện nay Đấng Christ là Thầy Tế lễ Thượng phẩm trong Nơi Chí Thánh. Tại đó, hòm giao ước được nhận biết, và trong hòm là Mười Điều Răn. Khi Chị White được đưa vào Nơi Chí Thánh và nhìn vào Mười Điều Răn, bà thấy Điều Răn về ngày Sa-bát chiếu sáng vượt trên các điều răn khác, đánh dấu tầm quan trọng của ngày Sa-bát trong Sứ điệp của Vị Thiên sứ thứ ba. Đó sẽ là một sự thử nghiệm về Sa-bát hay Chủ nhật. Vào ngày 22 tháng 10 năm 1844, nội dung của Sứ điệp của Vị Thiên sứ thứ ba xuất hiện.

Một đặc điểm của cả ba sứ điệp là: khi Sứ Điệp của Thiên Sứ Thứ Nhất đến vào năm 1798, không ai hiểu được nó. Chúa đã đẩy lên William Miller làm sứ giả của Thiên Sứ Thứ Nhất, nhưng mãi đến năm 1818—hai mươi năm sau—Miller mới bắt đầu hiểu sứ điệp ấy. Sứ điệp đến, nhưng phải mất một thời gian trước khi dân sự của Đức Chúa Trời nhận biết nó, rồi nó mới được ban quyền năng.

Sứ điệp của thiên sứ thứ hai đến vào tháng Sáu năm 1842, nhưng không một tín hữu Millerite nào trong năm 1842 bắt đầu gọi các hội thánh Tin Lành là Babylon. Họ vẫn chưa nhận biết điều ấy. Mãi đến Mùa Hè năm 1844 họ mới bắt đầu nhận biết điều đó và kêu gọi dân sự ra khỏi các hội thánh. Sứ điệp đến, rồi được hiểu, rồi được ban quyền năng.

Vào ngày 22 tháng 10 năm 1844, khi Hiram Edson có khái tượng về Đấng Christ chuyển từ Nơi Thánh sang Nơi Chí Thánh, họ đã nhận được một phần ánh sáng về sự thay đổi trong chức vụ thánh của Đấng Christ. Nhưng vào ngày 23 tháng 10 năm 1844, Hiram Edson chưa sẵn sàng để viết một bài báo hoặc giảng một bài giảng về việc ngày Chủ nhật là dấu con thú. Họ chưa hiểu Sứ điệp của Thiên sứ thứ Ba cho đến sau giai đoạn ấy.

Sứ điệp của Thiên sứ thứ Ba được ban quyền năng, như những tín hữu Cơ Đốc Phục Lâm ngày thứ Bảy đều biết, khi Thiên sứ thứ Tư trong Khải Huyền 18 hiệp cùng sứ điệp ấy. Đối với những người đang theo dõi điều này qua LiveStreaming hoặc sau này qua DVDs, quý vị có thể muốn tranh luận về thời điểm Thiên sứ thứ Tư hiệp cùng Thiên sứ thứ Ba vào ngày 11 tháng 9 năm 2001. Tại thời điểm này, chúng tôi không đưa ra bất kỳ lập luận nào về điều đó, nhưng chúng tôi cũng không phủ nhận điều ấy: Thiên sứ thứ Tư hiệp cùng Thiên sứ thứ Ba khi Tòa Tháp Đồi sụp đổ, và chính tại đây Sứ điệp của Thiên sứ thứ Ba được ban quyền năng.

Cả ba Sứ điệp của các Thiên sứ đều có những đặc điểm này: chúng đến, được hiểu, rồi sau đó được ban quyền năng.

Hai Lần Cửa Đóng và Sự Thanh Tẩy Đền Thờ

Vào tháng Sáu năm 1842, một cánh cửa bắt đầu khép lại, được đánh dấu bởi việc các hội thánh Tin Lành đóng cửa chống lại sứ điệp của vị thiên sứ thứ nhất. Ở phần khởi đầu của lịch sử này, chúng ta thấy một cánh cửa khép lại; và ở phần cuối của lịch sử này—lịch sử của vị thiên sứ thứ hai—cánh cửa ấy lại khép lại lần nữa: cánh cửa dẫn vào Nơi Chí Thánh, cánh cửa trong ẩn dụ về Mười Trinh Nữ.

Hai sự đóng cửa này là điều quan trọng cần được ghi nhận, đặc biệt nếu bạn định khảo sát hai cuộc thanh tẩy đền thờ. Đấng Christ đã thanh tẩy đền thờ hai lần khi Ngài còn ở trên đất, và Bà White cho chúng ta biết rằng sẽ có hai cuộc thanh tẩy đền thờ vào thời kỳ cuối cùng của thế gian, cũng như đã có trong thời kỳ của phong trào Millerite. Các cuộc thanh tẩy đền thờ trong thời kỳ Millerite có thể được xác định tại thời điểm đóng cửa vào tháng Sáu năm 1842—cánh cửa thứ nhất của đền thờ, tức Tin Lành—và tại cuộc thanh tẩy đền thờ thứ hai, khi sự thanh tẩy đền thờ của những người Millerite được hoàn tất.

Chúng ta sẽ xem xét thời kỳ chậm trễ. Trong lịch sử này của Thiên Sứ Thứ Hai, thời kỳ chậm trễ bắt đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 1844, và được đóng khung bởi hai lần thanh tẩy đền thờ. Đó là Sứ Điệp của Thiên Sứ Thứ Hai.

Đây cũng là câu chuyện của Ghê-đê-ôn. Trong câu chuyện của Ghê-đê-ôn có hai lần thanh tẩy, là một trong những biểu tượng của hai lần thanh tẩy đền thờ và Sứ điệp của Thiên sứ thứ hai.

Thời Kỳ Chần Chừ và Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm trong Lời Tiên Tri

Chúng ta hãy bắt đầu sự nghiên cứu của mình bằng một trích dẫn từ *Spiritual Gifts*, quyển 1, trang 195–196. Chúng ta đang xem xét thời kỳ chờ đợi để hiểu mối liên hệ của nó với Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm, vì chúng ta không muốn khước từ ánh sáng của Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm; nếu làm như vậy, chúng ta sẽ rơi khỏi con đường xuống thế gian gian ác bên dưới.

Các thiên sứ đã được sai đến để trợ giúp vị thiên sứ quyền năng từ trời, và tôi nghe những tiếng phán dường như vang lên khắp mọi nơi: “Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi nó, để các ngươi không dự phần vào tội lỗi nó, và để các ngươi không nhận lãnh các tai vạ của nó; vì tội lỗi nó đã chất cao đến tận trời, và Đức Chúa Trời đã nhớ đến những sự gian ác của nó.” Sứ điệp này dường như là một sự bổ sung cho sứ điệp thứ ba,”—Bây giờ, bà vừa trích dẫn Khải Huyền 18:4, “Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi nó, . . .” Và bà nói: “Sứ điệp này dường như là một sự bổ sung cho sứ điệp [của thiên sứ] thứ ba và đã hiệp với nó, như tiếng kêu lúc nửa đêm đã hiệp với sứ điệp của thiên sứ thứ hai vào năm 1844.”

Sứ điệp của Thiên sứ thứ hai đến vào tháng Sáu năm 1842, và Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm kết hợp với sứ điệp ấy vào tháng Tám năm 1844. Sự tuân đổ của Thánh Linh trên sứ điệp này—lời kêu gọi ra khỏi Ba-by-lôn—là lịch sử mà Bà White dùng để mô tả lịch sử của ngày 11 tháng 9 năm 2001, khi Sứ điệp của Thiên sứ thứ ba được kết hợp với Thiên sứ thứ tư. Thiên sứ thứ tư là lúc Thiên sứ Mạnh Sức của Khải Huyền 18 giáng xuống.

“Sứ điệp này dường như là một phần bổ sung cho sứ điệp thứ ba và kết hợp với sứ điệp ấy, như tiếng kêu lúc nửa đêm đã kết hợp với sứ điệp của vị thiên sứ thứ hai vào năm 1844. Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời ngự trên các thánh đồ kiên nhẫn, chờ đợi,”—Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời ngự trên ai? Trên những người kiên nhẫn—gì? Chờ đợi. Các thánh đồ kiên nhẫn, chờ đợi. Được chứ? Các thánh đồ chờ đợi; bởi vì hiện nay chúng ta đang ở trong giai đoạn lịch sử mà lời tiên tri phán rằng: “Phước cho kẻ chờ đợi và đạt đến 1335. Dù sự hiện thấy còn chậm trễ, hãy chờ đợi nó.” Những người sẽ nhận được sự tuân đổ của Đức Thánh Linh là các thánh đồ chờ đợi.

“Vinh quang của Đức Chúa Trời ngự trên các thánh đồ kiên nhẫn chờ đợi, và họ không chút sợ hãi ban bố lời cảnh cáo long trọng cuối cùng, công bố sự sụp đổ của Ba-by-lôn, đồng thời kêu gọi dân sự của Đức Chúa Trời hãy ra khỏi nó; hầu cho họ có thể thoát khỏi sự đoán phạt kinh khiếp của nó.”—Dĩ nhiên, điều này thuộc về thời đại của chúng ta; nhưng các thánh đồ chờ đợi trong thời đại của chúng ta được báo trước bởi các thánh đồ chờ đợi trong Lịch sử Phong trào Miller mà chúng ta đang xem xét.

Ánh sáng đã được soi chiếu trên những người đang chờ đợi thấu suốt khắp mọi nơi, và những ai có chút ánh sáng trong các hội thánh, là những người chưa nghe và chưa khước từ ba sứ điệp, đã đáp lại tiếng gọi và rời bỏ các hội thánh sa ngã.” — Đây là “Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi nó!” Điều này đang nói về những người ra khỏi các hội thánh của Ba-by-lôn trong thời đại của chúng ta, một khi Luật ngày Chủ nhật được ban hành tại Hoa Kỳ. Đó là các hội thánh sa ngã, các hội thánh của Ba-by-lôn.

“Nhiều người đã đến tuổi phải chịu trách nhiệm kể từ khi những sứ điệp này được ban ra, và ánh sáng đã chiếu trên họ, và họ được đặc ân chọn sự sống hoặc sự chết.”—Giờ đây bà đang nói rằng ngày nay có những người trong các hội thánh Tin Lành đã đến tuổi phải chịu trách nhiệm kể từ

ngày 22 tháng 10 năm 1844; và điều này là đúng. Những người trong các hội thánh Tin Lành ngày nay đã không còn sống khi Sứ Điệp của Thiên Sứ Thứ Ba đến trong lịch sử phong trào Miller. Họ không bị quy trách nhiệm về sự chối bỏ mà các hội thánh Tin Lành đã thực hiện trong thời kỳ của mình, và đây là một điểm then chốt cần lưu ý nếu bạn từng nghiên cứu cách lịch sử của Đấng Christ minh họa thời kỳ cuối cùng của thế gian; bởi vì, về mặt kỹ thuật, theo ý nghĩa tiên tri, Giê-ru-sa-lem lẽ ra đã có thể, và đáng lẽ phải, bị hủy diệt vào năm 34 SC.

Có 490 năm thời kỳ thử thách đã được cắt riêng cho người Do Thái ra khỏi 2300 năm được đánh dấu trong Đa-ni-ên 8 và Đa-ni-ên 9. Bốn trăm chín mươi năm ấy chấm dứt vào năm 34 SC với việc Ê-tiên bị ném đá. Đến thời điểm đó, theo phương diện tiên tri, Giê-ru-sa-lem lẽ ra phải bị hủy diệt, nhưng thành ấy mãi đến năm 70 mới bị hủy diệt. Trong Thiên Ác Đấu Tranh, Bà White cũng nói điều tương tự về lịch sử ấy. Bà nói rằng có những trẻ em và những người khác chưa nghe sứ điệp của Đấng Christ và các môn đồ trước năm 34, và Đức Chúa Trời trong sự thương xót của Ngài đã ban cho họ thời gian để được đổi diện với sứ điệp ấy trước khi Giê-ru-sa-lem bị hủy diệt. Bà xác định, cũng như chính Đấng Christ đã làm, rằng sự hủy diệt Giê-ru-sa-lem là hình bóng minh họa cho sự cuối cùng của thế gian.

Lịch sử ấy là hình bóng báo trước chính lịch sử mà bà đang nói đến. Khi Luật Ngày Chủ nhật đến với Hoa Kỳ và sứ điệp cuối cùng được truyền đến các hội thánh sa ngã, con cái Đức Chúa Trời hiện đang ở trong Ba-by-lôn sẽ không bị quy trách về sự khước từ mà các hội thánh của họ hoặc tổ tiên họ đã thực hiện trong thế kỷ thứ 19.

Nhiều người đã đến tuổi chịu trách nhiệm kể từ khi những sứ điệp này được ban ra, và ánh sáng đã soi chiếu trên họ, và họ được đặc ân chọn sự sống hoặc sự chết. Một số đã chọn sự sống, và đứng về phía những người đang trông đợi Chúa của mình, và vâng giữ mọi điều răn của Ngài. Sứ điệp thứ ba phải thực hiện công việc của nó; hết thầy phải được thử nghiệm bởi sứ điệp ấy, và những người quý báu phải được kêu gọi ra khỏi các tổ chức tôn giáo. Một quyền năng thôi thúc tác động trên những người chân thật, trong khi sự biểu hiện quyền năng của Đức Chúa Trời giữ thân quyền và bạn hữu trong sự sợ hãi và kiềm chế, đến nỗi họ không dám, cũng không có quyền năng để, ngăn cản những người cảm nhận công việc của Thánh Linh Đức Chúa Trời trên mình. Tiếng gọi cuối cùng được truyền đến ngay cả những nô lệ nghèo khổ, và những người tin kính trong vòng họ, với những lời lẽ khiêm cung, cất lên những bài ca vui mừng tràn đầy khi nghĩ đến viễn cảnh được giải thoát phước hạnh của mình, và chủ của họ không thể ngăn cản họ; vì sự sợ hãi và kinh ngạc khiến họ phải im lặng. Những phép lạ lớn lao được thực hiện, kẻ đau được chữa lành, và các dấu kỳ phép lạ theo sau những kẻ tin. Đức Chúa Trời ở trong công việc ấy, và mọi thánh đồ, không sợ hậu quả, đều theo sự xác tín của chính lương tâm mình, và hiệp cùng những người đang vâng giữ mọi điều răn của Đức Chúa Trời; và họ rao truyền sứ điệp thứ ba cách đầy quyền năng. Tôi đã thấy rằng sứ điệp thứ ba sẽ kết thúc với quyền năng và sức mạnh vượt xa tiếng kêu nửa đêm.

Trong hai đoạn này, đây là lần thứ hai bà đã so sánh lịch sử của chúng ta tại Luật Ngày Chủ nhật vào thời kỳ cuối cùng của thế gian với lịch sử của Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm. Lần thứ nhất, bà nói rằng Thiên Sứ Mạnh Sức trong Khải Huyền 18 hiệp với Thiên Sứ Thứ Ba như Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm đã hiệp với Thiên Sứ Thứ Hai. Mặc dù bà đang đề cập đến lịch sử của cuộc khủng hoảng Luật

Ngày Chủ nhật, bà rõ ràng đang dùng lịch sử của Thiên Sứ Thứ Hai làm điểm quy chiếu. Chúng là những lịch sử song song.

“Các tôi tớ của Đức Chúa Trời, được ban cho quyền năng từ trên cao, với gương mặt rạng ngời và chiếu sáng bởi sự tận hiến thánh khiết, đã ra đi thi hành công việc mình và công bố sứ điệp từ trời. Những linh hồn đang tản lạc khắp các đoàn thể tôn giáo đã đáp lại tiếng gọi, và những người quý báu được vôi vã đưa ra khỏi các hội thánh đã bị định cho sự hủy diệt, như Lót đã được vôi vã đưa ra khỏi Sô-đôm trước khi thành ấy bị hủy diệt.”

Khi nói đến lời kêu gọi ra khỏi Ba-by-lôn, dù vào thời kỳ cuối cùng của thế gian hay trong Sứ điệp của Thiên sứ thứ hai, Lót là một biểu tượng của lịch sử ấy và của sự hủy diệt Sô-đôm.

Nếu bạn hiểu đúng Daniel 11, thì ở câu 41, vua phương Bắc tiến vào đất vinh hiển và nhiều người bị đánh đổ, nhưng “những kẻ này sẽ thoát khỏi tay hắn, tức là Ê-đôm, Mô-áp và phần đầu các con cái Am-môn.” Mô-áp và Am-môn là con cháu của hai con gái Lót. Gia đình Lót tượng trưng cho những người thoát khỏi tay giáo quyền vào thời kỳ khủng hoảng của Luật Chủ nhật.

Bà White sử dụng biểu tượng này. Các hội thánh sa ngã được tiêu biểu bởi Lot, và những người quý báu đã được vôi vã đưa ra khỏi các hội thánh bị định cho sự hủy diệt, như Lot đã được vôi vã đưa ra khỏi Sô-đôm trước khi thành ấy bị hủy phá. Dân sự của Đức Chúa Trời được sửa soạn và làm cho mạnh mẽ bởi vinh quang tội bậc giáng trên họ cách dư dật phong phú, chuẩn bị họ để chịu đựng giờ thử thách. Vô số tiếng nói được nghe thấy khắp mọi nơi, rằng: “Đây là sự nhịn nhục của các thánh đồ; đây là những kẻ giữ các điều răn của Đức Chúa Trời và đức tin của Đức Chúa Jêsus.”

Trong khi bà đang nói về tiếng gọi ra khỏi Ba-by-lôn vào thời kỳ cuối cùng của thế gian, bà dùng lịch sử của Sứ điệp Thiên sứ thứ hai trong thời kỳ Millerite để mô tả tiếng gọi ấy. Sứ điệp Thiên sứ thứ hai là một tiếng gọi ra khỏi Ba-by-lôn, và lịch sử này tiêu biểu cho lịch sử của cuộc khủng hoảng Luật Chủ nhật.

Một trong những chỗ tham chiếu Kinh Thánh mà Ellen White sử dụng để mô tả lịch sử này là câu chuyện về Sô-đôm và Gô-mô-rơ. Chúng ta sẽ đọc từ Sáng thế ký 19:1-11, là một phần trong câu chuyện về Lót.

Đến chiều tối, có hai thiên sứ đến Sô-đôm; Lót đang ngồi nơi cổng thành Sô-đôm. Khi thấy họ, Lót đứng dậy đón tiếp, sấp mình xuống đất mà lạy, và nói rằng: Kìa, thưa các chúa tôi, xin hãy ghé vào nhà kẻ tôi tớ này, ở lại qua đêm, rửa chân, rồi sáng mai dậy sớm mà tiếp tục lên đường. Nhưng họ đáp: Không; chúng ta sẽ nghỉ đêm ngoài phố. Song Lót nài ép họ tha thiết, nên họ ghé vào nhà ông và vào trong nhà ông. Ông dọn cho họ một bữa tiệc, nướng bánh không men, và họ ăn. Nhưng trước khi họ đi nằm, những người đàn ông trong thành, tức những người đàn ông của Sô-đôm, vây kín ngôi nhà, từ già đến trẻ, toàn dân từ mọi khu vực. Chúng gọi Lót và nói với ông rằng: Những người đã vào nhà người đêm nay đâu? Hãy đem chúng ra cho chúng ta, để chúng ta biết chúng. Lót đi ra cửa gặp chúng, đóng cửa lại phía sau mình, rồi nói rằng: Xin anh em, đừng làm điều gian ác như vậy. Kìa, tôi có hai con gái chưa từng biết người nam; xin cho tôi đem chúng ra cho anh em, rồi anh em muốn làm gì tùy mắt mình cho là phải; chỉ xin đừng làm gì những người này, vì chính bởi lẽ ấy mà họ đã vào nương dưới bóng mái nhà tôi. Chúng nói: Lui lại! Rồi chúng lại nói: Tên này đến đây ngụ cư, mà lại muốn làm quan xét

sao! Bây giờ chúng ta sẽ đối xử với người tệ hơn đối với chúng kia. Chúng xô đẩy dữ dội người ấy, tức Lót, và tiến lại gần để phá cửa. Nhưng những người kia đưa tay ra, kéo Lót vào nhà với mình, rồi đóng cửa lại. Họ giáng sự mù lòa trên những người ở cửa nhà, từ nhỏ đến lớn, đến nỗi chúng mệt lả mà vẫn không tìm được cửa.

Sự Thử Nghiệm Tiệm Tiến và Thời Kỳ Chậm Trễ

Bà White nói về một tiến trình thử nghiệm tuần tự trong thời của Đấng Christ và trong thời của những người Miller, qua đó minh họa một tiến trình thử nghiệm tuần tự dành cho chúng ta. Trong *Early Writings*, trang 259, bà viết:

“Những kẻ không chịu tiếp nhận sứ điệp của Giảng Báp-tít thì không thể được ích lợi bởi những lời dạy của Đức Chúa Jê-sus; họ cũng không thể được ích lợi bởi chức vụ thánh của Đấng Christ trong Đền Thánh ở trên.” Rồi bà nói tiếp: “Những kẻ không tiếp nhận Sứ Điệp của Thiên Sứ Thứ Nhất thì không thể được ích lợi bởi Sứ Điệp của Thiên Sứ Thứ Hai; họ cũng không thể được ích lợi bởi Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm.”

Trong đoạn văn ấy trong **Early Writings**, 259, khi cánh cửa đóng lại vào thời của Đấng Christ, người Do Thái ở trong sự tối tăm và mù lòa hoàn toàn.

Lịch sử Millerite của Sứ Điệp Thiên Sứ Thứ Hai là lịch sử của Lót. Hai thiên sứ đến thành (tháng Sáu năm 1842), Sứ Điệp Thiên Sứ Thứ Hai đến, và Lót mời họ lưu lại qua đêm (Thời Kỳ Chậm Trễ). Có một sự phán xét, rồi một cánh cửa đóng lại (ngày 22 tháng 10 năm 1844).

Chúng ta sẽ xem xét một câu chuyện lịch sử khác trong Kinh Thánh, trong đó một thời kỳ chậm trễ tương ứng với Lịch sử Millerite, trước khi tổng hợp điều này lại.

Môi-se, Đền Thánh, và Thời Kỳ Chậm Trễ

Lịch sử tiếp theo là việc Môi-se nhận lãnh những chỉ thị về việc xây dựng đền thánh và Luật pháp.

Đến ngày thứ bảy, tức ngày Sa-bát, Môi-se được gọi lên vào trong đám mây. Đám mây dày đặc mở ra trước mắt toàn thể Y-sơ-ra-ên, và vinh quang của Đức Giê-hô-va bùng phát ra như lửa thiêu đốt. “Môi-se vào giữa đám mây, rồi lên núi; và Môi-se ở trên núi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.” Tộc Trưởng và Tiên Tri, 313, 314.

Bốn mươi ngày lưu lại trên núi không bao gồm sáu ngày chuẩn bị.

Trong lịch sử này, Môi-se đã trải qua 46 ngày nhận những chỉ thị về việc xây dựng đền thờ, song song với 46 năm từ 1798 đến 1844 khi Chúa đẩy lên đền thờ Millerite, và 46 năm Hê-rốt tái thiết đền thờ được ghi trong Giảng 2:20, cũng như 46 nhiệm sắc thể của đền thờ loài người. Trong sáu ngày ấy, Giô-suê ở cùng Môi-se, và cả hai cùng ăn ma-na và uống từ con suối chảy xuống từ núi. Giô-suê không vào trong đám mây với Môi-se nhưng ở bên ngoài, hằng ngày ăn uống trong khi chờ đợi Môi-se trở về, còn Môi-se thì không ăn trong bốn mươi ngày.

Trong thời gian lưu lại trên núi, Môi-se đã nhận được những chỉ dẫn về việc xây dựng một đền thánh, nơi sự hiện diện thiêng liêng sẽ được bày tỏ cách đặc biệt. “Hãy để họ làm cho Ta một nơi thánh; hầu cho Ta ở giữa họ” (Xuất Ê-díp-tô Ký 25:8), ấy là mệnh lệnh của Đức Chúa Trời.

Đây là nơi chúng ta thấy con số 46 được gắn liền với việc xây dựng đền thánh.

Chúng ta sẽ đọc từ sách Xuất Ê-díp-tô Ký và lưu ý một thời kỳ trì hoãn trong câu chuyện này, vì nó báo trước thời kỳ trì hoãn trong thời đại của Đấng Christ, của phong trào Miller, và vào lúc cuối cùng của thế gian. Thời kỳ trì hoãn tạo nên bối cảnh cho phép Tiếng Kêu Nửa Đêm được công bố và tạo ra hai hạng người thờ phượng. Nếu không có thời kỳ trì hoãn, thì các động lực của lịch sử ấy sẽ không hiện hữu để thực hiện điều Chúa muốn hoàn thành tại Tiếng Kêu Nửa Đêm. Chúng ta phải thấy thời kỳ trì hoãn ấy tượng trưng cho điều gì.

Ngài phán cùng Môi-se rằng: Hãy lên cùng Đức Giê-hô-va, người, A-rôn, Na-đáp, A-bi-hu, và bảy mươi trưởng lão của Y-sơ-ra-ên; và hãy thờ lạy từ đằng xa. . . . Môi-se lấy phân nửa huyết, đựng trong các chậu; còn phân nửa huyết thì rảy trên bàn thờ. Đoạn, người lấy sách giao ước, đọc trước tai dân sự; và họ thưa rằng: Mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán, chúng tôi sẽ làm theo và vâng phục. Môi-se bèn lấy huyết, rảy trên dân sự, và nói rằng: Kìa, huyết của giao ước mà Đức Giê-hô-va đã lập cùng các người về tất cả những lời này. Xuất Ê-díp-tô Ký 24:1, 6-8.

Khoảng thời gian 46 ngày này, thời kỳ Chờ Đợi này, là lúc Chúa đang bước vào giao ước với một dân sự.

Trong lịch sử này, Đức Chúa Trời có lập giao ước với những người Millerite không? Có.

Ngài có lập giao ước với hội thánh Cơ Đốc tại Lễ Ngũ Tuần vào thời Đấng Christ không? Có.

Vậy, thời gian trì hoãn này là một trong những dấu mốc của việc Đức Chúa Trời bước vào giao ước với một dân sự.

Và Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng: Hãy lên cùng Ta trên núi và ở đó; Ta sẽ ban cho người những bảng đá, cùng luật pháp và các điều răn mà Ta đã viết, để người dạy chúng cho dân. Môi-se chỗi dậy, có Giô-suê là người giúp việc mình đi cùng; và Môi-se lên núi của Đức Chúa Trời. Người nói cùng các trưởng lão rằng: Hãy ở lại đây đợi chúng tôi, cho đến khi chúng tôi trở lại với các ông; kìa, A-rôn và Hu-ơ ở với các ông: nếu ai có việc gì, hãy đến cùng hai người ấy. Vậy, Môi-se lên núi, và một đám mây bao phủ núi. Vinh quang của Đức Giê-hô-va ngự trên núi Si-nai, và đám mây che phủ núi trong sáu ngày; đến ngày thứ bảy, Ngài từ giữa đám mây gọi Môi-se. Cảnh tượng vinh quang của Đức Giê-hô-va trước mắt dân Y-sơ-ra-ên như ngọn lửa hay thiêu đốt trên đỉnh núi. Môi-se vào giữa đám mây và lên núi; Môi-se ở trên núi bốn mươi ngày và bốn mươi đêm. Xuất Ê-díp-tô Ký 24:12-18.

Trong lịch sử của Môi-se, chúng ta thấy một thời kỳ trì hoãn. Trong thời kỳ này, hai bảng đá tượng trưng cho giao ước, và Chúa đang lập giao ước cũng như ban cho Môi-se những chỉ thị về việc xây dựng đền thờ.

Từ năm 1798 đến năm 1844, trong 46 năm ấy, Chúa đã dựng nên đền thờ Millerite để Ngài có thể bước vào giao ước với Y-sơ-ra-ên hiện đại.

Thời kỳ mà chúng ta vừa đọc về Môi-se và khoảng thời gian chờ đợi của bảy mươi trưởng lão được gọi là Lễ Ngũ Tuần trong lịch sử Kinh Thánh—năm mươi ngày sau Lễ Vượt Qua. Đức Chúa Trời đã truyền cho Y-sơ-ra-ên phải kỷ niệm Lễ Ngũ Tuần đời đời. Trong Tân Ước, Lễ Ngũ Tuần là một

trọng tâm của Hội Thánh Cơ Đốc thời kỳ đầu, nhằm tưởng niệm chính lịch sử ấy. Chúng ta thấy cùng những thành phần đó tại Lễ Ngũ Tuần vào thời Đấng Christ, trong lịch sử của những người Millerite, và những thành phần ấy sẽ được lặp lại vào thời kỳ cuối cùng của thế gian.

Lễ Ngũ Tuần và Thời Kỳ Chờ Đợi trong Tân Ước

Chúng ta hãy xem xét Lễ Ngũ Tuần qua Luca 24:44–52, trong phần tường thuật về con đường đến Em-ma-út.

Trước đó trong sách Lu-ca, hai môn đồ đang đi với Đức Chúa Jê-sus đã xin Ngài nán lại với họ. Kinh Thánh dùng từ “nán lại.” Có một thời gian nán lại được ghi dấu ở đó, nhưng chúng ta muốn ghi dấu một thời gian nán lại khác trong chính câu chuyện này.

Ngài [Đức Chúa Jê-sus] phán cùng họ rằng: “Ấy là những lời Ta đã phán với các ngươi khi Ta còn ở với các ngươi, rằng mọi điều đã chép về Ta trong luật pháp Môi-se, trong các đấng tiên tri, và trong các Thi Thiên đều phải được ứng nghiệm.” Bấy giờ Ngài mở trí cho họ, để họ hiểu Kinh Thánh. Ngài lại phán cùng họ rằng: “Có lời chép rằng Đấng Christ phải chịu thương khó và đến ngày thứ ba phải từ kẻ chết sống lại; và sự ăn năn để được tha tội phải được nhân danh Ngài mà giảng ra cho muôn dân, bắt đầu từ thành Giê-ru-sa-lem. Còn các ngươi là nhân chứng về những điều ấy. Và này, Ta sẽ ban điều Cha Ta đã hứa xuống trên các ngươi; nhưng các ngươi hãy cứ ở trong thành Giê-ru-sa-lem cho đến khi được mặc lấy quyền năng từ trên cao.”

Thời kỳ chờ đợi được đánh dấu bởi mệnh lệnh phải nán lại tại Giê-ru-sa-lem để nhận lấy quyền năng. Đây là nơi sự trao quyền cho sứ điệp diễn ra đối với những người Millerite.

Nán ná nghĩa là chờ đợi. “Phước cho người nào chờ đợi.” Chờ điều gì? Quyền năng.

Bạn không thể hiểu đúng sự ban quyền năng của Tiếng Kêu Nửa Đêm, trừ phi bạn hiểu thời kỳ chậm trễ, là nơi họ được truyền lệnh phải chờ đợi quyền năng ấy. Điều đó là một phần của câu chuyện. Để ánh sáng đã được dựng lên phía sau bạn tiếp tục chiếu sáng, bạn phải hiểu toàn bộ lịch sử ấy.

Có thể anh/chị chưa thấy điều này đang dẫn đến đâu, nhưng ngày mai điều đó sẽ trở nên rõ ràng.

Ba Lời Tiên Tri và Thời Kỳ Chậm Trễ

Ba lời tiên tri đã dẫn những người Millerite đến một sự hiểu lầm, là điều đã gây ra thời kỳ chậm trễ và sự thất vọng đầu tiên. Ba lời tiên tri này chính là ba lời mà William Miller đã nói rằng ông được ban cho điểm khởi đầu để tính đến: 1335, 2520, và 2300 ngày.

Nếu bạn hiểu rằng thời kỳ chậm trễ là một thành tố đặc thù của Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm, thì bạn phải hỏi điều gì đã tạo ra thời kỳ chậm trễ ấy. Chính ba lời tiên tri về thời gian này đã sản sinh ra nó: 1335, 2520, và 2300.

Nếu bạn khước từ lời tiên tri về 2520 và 1335, bạn đang chối bỏ Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm và rời khỏi con đường xuống thế gian gian ác ở bên dưới.

Đó là hướng mà tất cả những điều này đang đưa chúng ta đến.

Họ nán nã lại vì phải chờ đợi quyền năng từ trên cao, và trong Lịch sử Millerite, quyền năng ấy chính là Tiếng Kêu Nửa Đêm.

Nhưng hãy cứ ở lại trong thành Giê-ru-sa-lem, cho đến khi các ngươi được mặc lấy quyền năng từ trên cao. Ngài dẫn họ ra ngoài đến tận Bê-tha-ni; rồi Ngài giơ tay lên và ban phước cho họ. Và trong khi Ngài đang ban phước cho họ, thì Ngài lìa khỏi họ và được đem lên trời. Họ thờ lạy Ngài, rồi trở về Giê-ru-sa-lem với niềm vui lớn. Lu-ca 24:44-52.

Bê-tha-ni là một vùng ngoại ô của Giê-ru-sa-lem, cách thành khoảng một dặm rưỡi. Vào thời Đức Chúa Jê-sus, đó là một khoảng cách đáng kể, vì người ta đi bộ đến mọi nơi.

Bê-tha-ni có nghĩa là “Nhà của Người Nghèo.”

Nơi Chúa Giê-su ưa thích nhất là Bê-tha-ni, nơi La-xa-rô, Ma-ri, và Ma-thê sinh sống.

Điều đáng lưu ý là sự kiện Chúa vào thành cách Khải Hoàn là câu chuyện lịch sử mà Bà White sử dụng để mô tả Tiếng Kêu Nửa Đêm.

Trước khi Đức Chúa Jê-sus vào Giê-ru-sa-lem trong Cuộc Khải Hoàn, Ngài đã lưu lại tại Bê-tha-ni, Nhà của Kẻ Nghèo. Có một thời kỳ chờ đợi đi trước Cuộc Khải Hoàn, cũng như có một thời kỳ chờ đợi đi trước Tiếng Kêu Nửa Đêm. Đó là những lịch sử song song, nhưng chúng ta vẫn đang xét đến Lu-ca 24:44-52, cùng việc chờ đợi và lưu lại tại Giê-ru-sa-lem.

Trong *Early Writings*, trang 247, khi đề cập đến Lịch sử phong trào Millerite, Chị White viết:

Những người thất vọng nhận thấy qua Kinh Thánh rằng họ đang ở trong thời kỳ chậm trễ, và rằng họ phải kiên nhẫn chờ đợi sự ứng nghiệm của Khải tượng. Chính bằng chứng đã khiến họ trông đợi Chúa mình vào năm 1843, cũng khiến họ kỳ vọng Ngài vào năm 1844.

Vào tiếng kêu lúc nửa đêm, sự hiểu biết của các tín hữu Millerite về Kinh Thánh đã được mở ra.

“Những người thất vọng” từ nỗi thất vọng đầu tiên đã thấy từ Kinh Thánh rằng họ đang ở trong thời kỳ trì hoãn, và chính cùng một bằng chứng đã khiến họ dự đoán năm 1843 là thời điểm Chúa trở lại, nay lại chứng minh là năm 1844.

Chúa đã làm gì cho họ? Ngài đã mở trí hiểu của họ. Đây là một lịch sử song song với các môn đồ.

Thời Kỳ Chân Chừ của Gia-cốp và Giao Ước

Có một thời gian lưu lại trong câu chuyện của Gia-cốp. Thời gian lưu lại này soi sáng nhiều lẽ thật tiên tri, dù chúng ta sẽ chỉ chạm đến một vài điều trong số đó.

Sáng-thế Ký 28, bắt đầu từ câu 10, cho thấy rằng câu chuyện của Gia-cốp báo trước thời kỳ cuối cùng của thế gian. Các con trai của Gia-cốp tượng trưng cho 144.000 người vào thời kỳ cuối cùng của thế gian.

Gia-cốp có các con bởi bốn người nữ—hai người vợ là Ra-chên và Lê-a, cùng hai người hầu. Ông đã phải lao động vì các vợ mình: 2520 ngày cho Lê-a và 2520 ngày cho Ra-chên. Trong câu chuyện của Gia-cốp, chúng ta thấy cả hai con số 2520, tượng trưng cho Vương quốc phương Bắc

và Vương quốc phương Nam.

Gia-cốp là một biểu tượng của Lịch sử Millerite và của 144.000 người. Câu chuyện của ông phải soi sáng cho chúng ta vào thời kỳ cuối cùng của thế gian.

Gia-cốp từ Bê-e Sê-ba ra đi, hướng về Cha-ran. Người đến một nơi kia và ngủ lại đó suốt đêm, vì mặt trời đã lặn; người lấy những hòn đá tại nơi ấy, kê làm gối cho mình, rồi nằm ngủ tại chỗ đó. Người chiêm bao, và kìa, một cái thang bắc trên đất, đầu thang chạm đến trời; và kìa, các thiên sứ của Đức Chúa Trời lên xuống trên đó. Và kìa, Đức Giê-hô-va đứng trên đầu thang mà phán rằng: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, tổ phụ ngươi, và Đức Chúa Trời của Y-sác; đất ngươi đang nằm đây, Ta sẽ ban cho ngươi và cho dòng dõi ngươi. Dòng dõi ngươi sẽ đông như bụi đất; ngươi sẽ lan rộng về phương tây, phương đông, phương bắc và phương nam; mọi chi tộc trên đất sẽ nhờ ngươi và dòng dõi ngươi mà được phước. Và kìa, Ta ở cùng ngươi, sẽ gìn giữ ngươi trong mọi nơi ngươi đi, và sẽ đem ngươi trở về xứ này; vì Ta sẽ chẳng lìa bỏ ngươi cho đến khi Ta làm xong điều Ta đã phán hứa cùng ngươi. Sáng thế ký 28:10-15.

Đức Chúa Trời đang lập giao ước với Gia-cốp. Khi Đức Chúa Trời lập giao ước với Môi-se và Y-sơ-ra-ên, có một thời kỳ trì hoãn; khi Ngài lập giao ước với Gia-cốp, có một thời kỳ trì hoãn; khi Ngài lập giao ước với Y-sơ-ra-ên hiện đại trong Lịch sử Millerite, có một thời kỳ trì hoãn; và khi Ngài lập giao ước với hội thánh Cơ Đốc tại Lễ Ngũ Tuần, có một thời kỳ trì hoãn.

Trong câu chuyện này, trong thời kỳ chờ đợi, Chúa mở sự hiểu biết của dân Ngài đối với Lời Ngài, được biểu trưng bởi chiếc thang với các thiên sứ lên xuống—một biểu tượng về sự thông truyền giữa Đức Chúa Trời và con người.

Gia-cốp tỉnh giấc, rồi nói rằng: Quả thật, Đức Giê-hô-va ngự tại nơi này mà tôi không biết! Người bèn sợ hãi và nói: Nơi này đáng kính sợ dường bao! Đây chính là nhà của Đức Chúa Trời, và đây là cửa trời. Sáng-thế Ký 28:16-17.

Vào tiếng kêu lúc nửa đêm, các trinh nữ Millerite đang thức dậy và trở thành Nhà của Đức Chúa Trời. Ngài đang lập giao ước với họ, khiến họ trở nên Y-sơ-ra-ên thời hiện đại.

Sáng sớm, Gia-cốp thức dậy, lấy hòn đá mà ông đã dùng làm gối, dựng nó lên làm một trụ, rồi đổ dầu trên đỉnh nó. Ông đặt tên nơi ấy là Bê-tên; nhưng lúc đầu, thành ấy có tên là Lu-xơ. Sáng Thế Ký 28:18-19.

“Luz” được thay đổi. Những người Millerite không phải là dân sự của Đức Chúa Trời vào năm 1798. Lịch sử của phong trào Millerite là lịch sử về cách Ngài lập giao ước với họ và khiến họ trở nên dân sự của Ngài, biến đổi họ từ “Luz” thành “Bethel.”

Gia-cốp bèn khấn nguyện rằng: Nếu Đức Chúa Trời ở cùng tôi, gìn giữ tôi trong đường tôi đi, cho tôi bánh ăn và áo mặc, đến nỗi tôi được bình an trở về nhà cha tôi, thì Đức Giê-hô-va sẽ là Đức Chúa Trời tôi. Còn hòn đá này, mà tôi đã dựng lên làm trụ, sẽ là nhà của Đức Chúa Trời; và về mọi điều Chúa sẽ ban cho tôi, tôi chắc chắn sẽ dâng một phần mười cho Ngài. Sáng-thế Ký 28:20-22.

Lời khấn nguyện của Gia-cốp là việc bước vào giao ước. Ông cầu xin Đức Chúa Trời gìn giữ mình trong con đường ấy—Các Lối Cũ—và ban cho mình bánh để ăn. Những người Millerite phải ăn bánh của chính mình và không trở lại với sự đại dột của Tin Lành.

Nếu chúng ta tiếp tục ăn bánh mà Đức Chúa Trời ban cho mình, Ngài sẽ gìn giữ giao ước của Ngài với chúng ta. Bánh và y phục trong lời thề nguyện của Gia-cốp tượng trưng cho các lễ thật trên Bản đồ Tiên tri năm 1843, mà Ellen White gọi là Vàng Đá Muôn Đời—các Đường Xưa và bánh.

“Chiếc thang mà Gia-cốp đã thấy trong khái tượng ban đêm, chân thang đặt trên đất và bậc cao nhất vươn tới các tầng trời cao nhất; chính Đức Chúa Trời ở phía trên chiếc thang, và vinh quang của Ngài chiếu sáng trên mọi bậc; các thiên sứ lên xuống trên chiếc thang rực rỡ sáng ngời ấy, là biểu tượng của sự thông công liên tục được duy trì giữa thế gian này và các nơi trên trời. Đức Chúa Trời thực hiện ý muốn của Ngài qua phương tiện là các thiên sứ trên trời trong sự giao thông không ngừng với nhân loại. Chiếc thang này bày tỏ một đường truyền thông trực tiếp và quan trọng với cư dân trên đất này. Chiếc thang đã tượng trưng cho Đấng Cứu Chuộc của thế gian, là Đấng liên kết đất với trời lại cùng nhau. Mỗi người đã thấy chứng cứ và ánh sáng của lễ thật, và tiếp nhận lễ thật, xưng nhận đức tin mình nơi Đức Chúa Jêsus Christ, thì là một nhà truyền giáo theo ý nghĩa cao nhất của từ ấy. Người ấy là kẻ tiếp nhận những kho tàng trên trời, và bổn phận của người ấy là phân phát chúng, truyền bá điều mình đã tiếp nhận.”
Fundamentals of Christian Education, 270.

Trong thời gian chờ đợi, khi Ngài mở trí hiểu cho họ, Ngài làm điều ấy bằng cách sai các thiên sứ lên xuống trên thang.

Nếu bạn đã tiếp nhận lễ thật, bạn có trách nhiệm chia sẻ lễ thật ấy. Nếu bạn chu toàn trách nhiệm của mình, bạn trở nên chiếc thang—kênh thông giao. Chúng ta được kêu gọi để làm kênh ấy.

“Cái thang ấy tượng trưng cho Đấng Christ; Ngài là đường thông giao giữa trời và đất, và các thiên sứ đi lên đi xuống trong sự giao tiếp liên tục với loài người sa ngã. Những lời của Đấng Christ phán với Na-tha-na-ên phù hợp với hình tượng cái thang, khi Ngài phán: ‘Quả thật, quả thật, Ta nói cùng các ngươi, từ nay các ngươi sẽ thấy trời mở ra, và các thiên sứ của Đức Chúa Trời lên xuống trên Con người.’ Ở đây, Đấng Cứu Chuộc tự đồng hóa chính mình với chiếc thang màu nhiệm, là điều làm cho sự thông giao giữa trời và đất trở nên khả hữu.” Review and Herald, November 11, 1890.

Gia-cốp có một thời kỳ chần chừ; ông chần chừ và mơ thấy chiếc thang, tượng trưng cho việc Chúa mở sự hiểu biết về Lời Ngài cho dân sự Ngài trong thời kỳ chần chừ ấy. Trong lịch sử này, Chúa đang lập giao ước với dân sự Ngài, đem họ ra khỏi Lu-xơ và khiến họ trở nên Bê-tên—Nhà của Đức Chúa Trời.

Kênh thông công được tượng trưng bởi các thiên sứ lên xuống trên chiếc thang, là Đấng Christ, cũng được trình bày trong sách Xa-cha-ri. Chị White bình luận về điều này trong Review and Herald, ngày 20 tháng 7 năm 1897, dù bà sử dụng một biểu tượng khác.

“Những đấng được xúc dầu đứng bên Chúa của toàn thể địa cầu, giữ địa vị đã từng được ban cho Sa-tan với tư cách là chê-ru-bin che phủ. Bởi các hữu thể thánh bao quanh ngài Ngài.”

“Các thánh giả” là gì? Đó là các thiên sứ. “Nhờ các thánh giả vây quanh ngôi Ngài, Chúa duy trì sự thông giao liên tục với các cư dân trên đất.” Đó là chiếc thang. Chỉ có điều, ở đây Bà White sẽ không dùng chiếc thang làm biểu tượng.

Dầu vàng tượng trưng cho ân điển mà nhờ đó Đức Chúa Trời luôn cung cấp cho những ngọn đèn của các tín hữu, để chúng không chập chờn rồi tắt. Nếu không phải vì dầu thánh này được đổ xuống từ trời trong những sứ điệp của Thần của Đức Chúa Trời, thì các thế lực của sự ác đã hoàn toàn không chế loài người.

Đức Chúa Trời bị xúc phạm khi chúng ta không tiếp nhận những sự truyền đạt mà Ngài gửi đến cho chúng ta. Như thế, chúng ta từ chối dầu vàng mà Ngài muốn đổ vào linh hồn mình để truyền sang cho những kẻ ở trong sự tối tăm. Khi tiếng gọi vang lên: “Kìa, chàng rể đến; hãy đi ra đón người,” những ai chưa nhận lãnh dầu thánh, chưa trân quý ân điển của Đấng Christ trong lòng mình, sẽ thấy, như các trinh nữ dại, rằng họ chưa sẵn sàng để gặp Chúa mình. Trong chính bản thân họ không có quyền năng để có được dầu ấy, và đời sống họ bị đổ nát. Nhưng nếu chúng ta cầu xin Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời, nếu chúng ta khẩn nài như Môi-se đã làm: “Xin tỏ cho tôi sự vinh hiển của Ngài,” thì tình yêu thương của Đức Chúa Trời sẽ được đổ đầy trong lòng chúng ta. Qua những ống bằng vàng, dầu vàng sẽ được truyền cho chúng ta. “Áy chẳng phải bởi quyền thế, cũng chẳng phải bởi năng lực, bèn là bởi Thần ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy.” Bởi tiếp nhận những tia sáng rực rỡ của Mặt Trời Công Bình, con cái Đức Chúa Trời chiếu sáng như những ánh sáng trong thế gian.” Review and Herald, July 20, 1897.

Trong câu chuyện của Gia-cốp, chúng ta có câu chuyện về Lịch sử Millerite. Có một thời kỳ chậm trễ, và ông thấy chiếc thang tượng trưng cho sự thông công giữa Thiên Đàng và Đất.

Xa-cha-ri cho chúng ta biết về hai ống vàng. Một cái thang có hai thanh dọc chính, nhưng Xa-cha-ri gọi chúng là hai ống vàng.

Chúng ta phải tiếp nhận những sứ điệp truyền xuống từ chiếc thang của thiên đàng và chuyển đạt chúng cho những người khác. Nếu chúng ta làm như vậy, chúng ta sẽ trở thành một phần của chiếc thang ấy, một phần của tiến trình truyền thông.

Bà White liên hệ điều này với dụ ngôn Mười Trinh Nữ.

Trong lịch sử Phong trào Miller, họ đang ứng nghiệm dụ ngôn về Mười Trinh Nữ. Thời kỳ chậm trễ của Gia-cốp là thời kỳ chậm trễ trong Ma-thi-ơ 25 và Ha-ba-cúc 2: “Dầu khải tượng còn chậm trễ, hãy chờ đợi nó.”

Câu chuyện của Gia-cốp và Xa-cha-ri đều là những khoảng thời gian chậm trễ như nhau.

Thời kỳ trì hoãn, giữa những điều khác, cho thấy rằng Chúa sắp gia tăng sự hiểu biết của những người theo Ngài về Lời Đức Chúa Trời. Nếu bạn không nhận được Dầu Thánh ấy, bạn là một trinh nữ dại.

Khi anh chị em đi đến giai đoạn lịch sử này, khi cánh cửa khép lại và anh chị em là những trinh nữ dại, Bà White nói: “Những lời buồn thảm nhất từng được nghe là: ‘Ta không biết các ngươi.’”

Người không thể tách rời thời kỳ trì hoãn khỏi Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm. Thời kỳ trì hoãn sản sinh sự tuôn đổ của Đức Thánh Linh, điều mở trí hiểu của dân sự Đức Chúa Trời đối với Lời vào lúc Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm và cung cấp đầu để phân biệt các trinh nữ khôn ngoan với các trinh nữ dại.

Thời Kỳ Chờ Đợi và Phép Lạ Tột Đỉnh của Đấng Christ

Có một thời kỳ chờ đợi khi Đấng Christ thực hiện hành động đỉnh cao của Ngài—khiến La-xa-ros sống lại.

Đức Chúa Jêsus nhận được tin: “La-xa-ros đau nặng. Xin đến chăm sóc người.” Nhưng Đức Chúa Jêsus đã không đi ngay lập tức.

Bà White nói rằng các môn đồ đã vấp phạm vì điều này. Họ tự hỏi vì sao Ngài không đi giúp bạn mình, hoặc chứng tỏ quyền năng của Ngài là Đấng Mê-si. Nhưng Ngài đã nán lại.

“Trong việc chậm đến cùng La-xa-ros, Đấng Christ có một mục đích đầy thương xót đối với những kẻ chưa tiếp nhận Ngài. Ngài nán lại, hầu cho bởi việc khiến La-xa-ros từ kẻ chết sống lại, Ngài có thể ban cho dân sự cứng lòng, chẳng tin của Ngài một bằng chứng nữa rằng chính Ngài thật là ‘sự sống lại và sự sống.’ Ngài không nỡ từ bỏ mọi hy vọng đối với dân sự, là những chiên nghèo khổ, lạc loài của nhà Y-sơ-ra-ên. Lòng Ngài tan vỡ vì sự không ăn năn của họ. Trong lòng thương xót của Ngài, Ngài định ban cho họ thêm một bằng chứng nữa rằng Ngài là Đấng Khôi Phục, Đấng duy nhất có thể đem sự sống và sự bất tử ra ánh sáng. Đây phải là một bằng chứng mà các thầy tế lễ không thể giải thích sai. Đó là lý do Ngài chậm trễ trong việc đi đến Bê-tha-ni.” *The Desire of Ages*, 529.

Ngài chậm đến để ban cho họ thêm một bằng chứng nữa rằng Ngài có quyền năng khiến kẻ chết sống lại.

Phép lạ tột đỉnh này, việc khiến La-xa-ros sống lại, đã đóng ấn xác nhận của Đức Chúa Trời trên công việc của Ngài và trên lời khẳng định của Ngài về thần tính.

Trong tiếng kêu lúc nửa đêm, Chúa đang đẩy lên các trinh nữ khôn ngoan. Đây là một sự minh họa về tiến trình đóng ấn. Những người Millerite đã đang được đóng ấn, cung cấp một sự minh họa về việc đóng ấn của 144.000.

Bài học từ La-xa-ros là Đấng Christ có thể đem một người đã chết trong những sự vi phạm và tội lỗi đến sự sống.

Trong câu chuyện về La-xa-ros, Đấng Christ định nghĩa sự chết là giấc ngủ.

Tất cả họ đều đang ngủ. Ngài đang chậm đến. Ngài sẽ khiến La-xa-ros sống lại, đem họ vào sự sống và đặt ấn của Ngài trên họ. Đây là phép lạ tột đỉnh của Ngài.

Trong lịch sử của chúng ta, khi Ngài ấn chứng cho 144.000 người, Ngài dựng họ lên như một cờ hiệu.

Xa-cha-ri nói rằng cờ hiệu ấy như những ngọc báu trong mão triều thiên. Đây là hành động đội mão của Ngài.

Với sự tuôn đổ và khai mở của lễ thật trong lịch sử phong trào Millerite, thời kỳ chậm trễ đánh dấu thời điểm Chúa mở ra lễ thật. Chiếc thang, với các thiên sứ lên lên xuống xuống, là nơi tiến trình đóng ấn diễn ra.

Sự Vào Thành Khải Hoàn và Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm

Giờ đây chúng ta xem xét Cuộc Khải Hoàn Tiến Vào. Hãy lưu ý rằng Sister White đã so sánh Cuộc Khải Hoàn Tiến Vào với điều gì trong Spirit of Prophecy, quyển 4, trang 250.

“Tiếng kêu lúc nửa đêm không được truyền đi chủ yếu bằng lý luận, dù chứng cứ từ Kinh Thánh là rõ ràng và dứt khoát. Đi cùng với nó là một quyền năng thôi thúc, làm rung động linh hồn. Không có sự nghi ngờ, không có sự chần vẩn. Nhân dịp Đấng Christ khải hoàn tiến vào Giê-ru-sa-lem, dân chúng từ khắp nơi trong xứ nhóm họp để giữ lễ, tuôn đến Núi Ô-li-ve, và khi họ hòa vào đoàn người đang hộ tống Đức Chúa Jê-sus, họ tiếp nhận sự cảm thúc của thời khắc ấy, và góp phần làm vang dội tiếng tung hô: ‘Phước cho Đấng nhân danh Chúa mà đến!’ [Ma-thi-ơ 21:9.] Cũng vậy, những kẻ không tin kéo đến các buổi nhóm của phong trào Phục Lâm—một số vì tò mò, một số chỉ để nhạo báng—đã cảm nhận quyền năng thuyết phục đi kèm với sứ điệp: ‘Kìa, Chàng Rể đến!’”

Sự Vào Thành Khải Hoàn tượng trưng cho Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm.

Chúng ta hãy đọc điều Chị White nói về Cuộc Khải Hoàn Tiến Vào trong The Youth’s Instructor, ngày 21 tháng 2 năm 1901.

“Thời điểm Đấng Christ vào thành Giê-ru-sa-lem là mùa đẹp đẽ nhất trong năm. Núi Ô-li-ve trải thảm xanh rì, và các lùm cây rực rỡ với muôn vẻ lá cành. Từ các miền chung quanh Giê-ru-sa-lem, nhiều người đã đến dự lễ với lòng tha thiết mong được thấy Đức Chúa Jê-sus.”

Tại sao? Bởi vì họ đã nghe nói về La-xa-rơ.

Phép lạ tốt đỉnh của Đấng Cứu Thế, khi Ngài khiến La-xa-rơ từ kẻ chết sống lại, đã tạo nên một ảnh hưởng kỳ diệu trên dân chúng, và một đám đông lớn, đầy nhiệt thành, đã bị thu hút đến nơi Đức Chúa Jê-sus đang lưu lại.

Vậy nên, Ngài đang nán lại tại Bê-tha-ni trước khi tiến vào thành trong Khải Hoàn.

Điều này nói đến Thời Kỳ Chờ Đợi.

Buổi chiều đã qua được một nửa thì Đức Chúa Jê-sus sai các môn đồ Ngài đến làng Bết-pha-ghe, phán rằng: “Hãy đi vào làng ở trước mặt các người, tức thì các người sẽ thấy một con lừa cái đang bị cột, và một lừa con ở với nó; hãy mở dây cho chúng, rồi dắt đến cho Ta. Nếu có ai nói gì với các người, thì hãy đáp rằng: Chúa cần dùng chúng; và tức thì người ấy sẽ cho đem đi.”

Đây là lần đầu tiên trong suốt chức vụ của Ngài mà Đấng Christ thuận cho người ta cưỡi, và các môn đồ hiểu điều ấy như một dấu hiệu cho thấy Ngài sắp khẳng định quyền năng và thẩm

quyền vương giả của mình, và nhận lấy địa vị trên ngai Đa-vít. Họ vui mừng thi hành mệnh lệnh ấy. Họ tìm thấy lừa con, cởi nó ra, và đem đến cho Đức Chúa Jê-sus, là Đấng ngồi trên nó. Khi Đức Chúa Jê-sus ngự lên con vật ấy, không khí tràn ngập những lời tung hô ca ngợi và khải hoàn. Ngài không mang dấu hiệu bên ngoài nào của vương quyền, không mặc triều phục, cũng không có binh lính theo sau. Nhưng Ngài được bao quanh bởi một đoàn người đầy phấn khích với niềm mong đợi. Ngài vừa mới khiến kẻ chết sống lại. Dân chúng nghĩ rằng Ngài đang đến để làm Đấng Cứu Rỗi của Y-sơ-ra-ên. Những người này là ai?

Nhiều người tự mê hoặc mình rằng giờ giải phóng của Y-sơ-ra-ên đã gần kề. Trong trí tưởng tượng, họ thấy quân đội La Mã bị tán loạn và bị đánh đuổi khỏi Giê-ru-sa-lem, còn dân tộc Do Thái một lần nữa được giải thoát khỏi ách của kẻ áp bức. Từ môi này sang môi khác truyền đi câu hỏi: “Phải chăng vào lúc này Ngài sẽ khôi phục lại vương quốc cho Y-sơ-ra-ên?” Nhiều người trong đám đông nhớ lại lời của nhà tiên tri: “Hỡi con gái Si-ôn, hãy hết sức vui mừng; hỡi con gái Giê-ru-sa-lem, hãy cất tiếng reo hò: kìa, Vua ngươi đến cùng ngươi: Ngài là công chính, và đem theo sự cứu rỗi; khiêm nhu, và cưỡi trên một con lừa.” Mỗi người đều cố vượt hơn người khác trong việc đáp lại tiếng vọng tiên tri của quá khứ. Tiếng hô vang dội khắp núi đồi và thung lũng: “Hô-sa-na Con Vua Đa-vít!”—the Midnight Cry—“Phước cho Đấng nhân danh Chúa mà đến; hô-sa-na ở trên nơi chí cao.”

Trong đám rước ấy không nghe thấy một tiếng than khóc hay kêu gào nào. Những người trước kia đã từng mù lòa, nhưng mắt đã được Con Đức Chúa Trời chữa lành, đi đầu.

Ai là người dẫn đường? Chính những người trước kia từng là người Laodicea.

Họ chen sát bên Đức Chúa Jê-sus, trong khi một người mà Ngài đã khiến sống lại từ cõi chết dắt con vật Ngài cưỡi. Những kẻ từng điếc và câm, nay đã được chữa lành, góp phần làm vang dậy những tiếng hô ha-na đầy vui mừng. Những kẻ què quặt, nay đã đi lại được, bẻ các nhánh chà là và trải chúng trên lối Ngài đi.

Người phung, trước kia bị loại khỏi xã hội, nay có mặt tại đó, được làm cho sạch bởi quyền năng của Đấng Cứu Thế. Ông trải áo mình trên đường của Đấng Cứu Thế, cất tiếng kêu lên: “Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; vì sự thương xót của Ngài còn đến đời đời.”

Người bị quý ám đã được chữa lành đang ở đó, nay đã trở lại tâm trí minh mẫn, thêm lời chứng của mình: “Đức Chúa đã làm cho tôi những việc lớn lao, nên tôi vui mừng.”

Những kẻ chết được phục hồi đều ở đó, ngợi khen Ngài. Người góa phụ và kẻ mồ côi thuật lại các công việc kỳ diệu của Ngài. Những trẻ thơ, những người được chữa lành bệnh tật, và những người được đem trở về từ phần mộ, rải đầy con đường của Đấng Cứu Chuộc bằng các nhánh chà là và hoa.

Vì vậy, Chúa Giê-su lưu lại trong Nhà của Kẻ Nghèo, ám chỉ Thời Kỳ Chấn Chờ.

Tại sao? Bởi vì Ngài sắp tuôn đổ Đức Thánh Linh của Ngài và mở sự hiểu biết của họ, ám chỉ đến Tiếng Kêu Nửa Đêm.

Trong câu chuyện này, Ngài đến như một Vua, ám chỉ ngày 22 tháng 10 năm 1844. Có phải Chúa Giê-su đến để nhận lấy một vương quốc vào ngày 22 tháng 10 năm 1844 không? Phải.

Đây là Cuộc Khải Hoàn Tiến Vào Thành, và sẽ có những người cất lên Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm.

Những người này là ai? Họ là những người đã được biến đổi bởi quyền năng của Đấng Christ.

Sứ điệp về sự công chính của Đấng Christ, về quyền năng của Ngài để biến đổi chúng ta từ mù lòa thành thấy được, từ chết thành sống, từ người phung thành thanh sạch, được mang theo trong lịch sử về cuộc Khải Hoàn Tiến, báo trước Tiếng Kêu Lúc Nửa Đêm. Điều gì mang theo sứ điệp ấy?

Đấng Christ đang cười trên vật gì? Một con lừa. Chính Sứ điệp của Hội giáo mang theo sứ điệp về sự công chính của Đấng Christ.

Vào năm 1840, sự trao quyền cho Sứ điệp của Thiên sứ Thứ Nhất gắn liền với sự kiểm chế Hội giáo. Sứ điệp Thứ Nhất dẫn đến Sứ điệp Thứ Hai; chúng không thể bị tách rời.

Sứ điệp thứ nhất mang theo sứ điệp thứ hai.

Sứ điệp Thứ Nhất đã được xác nhận khi Hội giáo bị kiểm chế, ứng nghiệm lời tiên tri. Sự xác nhận này đã ban quyền năng cho Sứ điệp của Thiên sứ Thứ Nhất và dẫn đến việc những người Tin Lành đóng cửa các hội thánh của mình chống lại sứ điệp ấy.

Việc các hội thánh Tin Lành đóng cửa là sự khước từ Sứ điệp của Hội giáo.

Lịch sử của phong trào Millerite là hình bóng báo trước lịch sử của chúng ta.

Sứ điệp về sự công bình của Đấng Christ trong thời kỳ đóng ấn của 144.000 người, khi Chúa tuân thủ Đức Thánh Linh của Ngài và mở Kinh Thánh ra cho những người Laodicea và những người phung của Cơ Đốc Phục Lâm, một lần nữa được chờ bởi con lừa—Sứ điệp của Hội giáo.

Vào mùa hè và mùa thu năm 1844, lời công bố: “Kìa, Chàng Rể đến,” đã được rao truyền. Khi ấy, hai hạng người được tiêu biểu bởi các trinh nữ khôn và dại đã bộc lộ rõ—một hạng người vui mừng trông đợi sự hiện đến của Chúa, và đã siêng năng chuẩn bị để gặp Ngài; hạng kia, do bị chi phối bởi sự sợ hãi và hành động theo cảm tính, đã tự mãn với một lý thuyết về lẽ thật, nhưng lại thiếu vắng ân điển của Đức Chúa Trời. Trong ẩn dụ ấy, khi chàng rể đến, “những kẻ đã sẵn sàng thì cùng đi vào dự tiệc cưới với chàng.” Sự đến của chàng rể, như được nêu ra ở đây, xảy ra trước lễ cưới. Lễ cưới tượng trưng cho việc Đấng Christ tiếp nhận vương quốc của Ngài. . . . Thiện Ác Đấu Tranh, 427

Cuộc Khải hoàn nhập thành là sự ngự đến của Vua. Vào ngày 22 tháng 10 năm 1844, Ngài nhận lãnh Vương quốc. Đây là Cuộc Khải hoàn nhập thành.

Chính trong giai đoạn này, hai hạng người đang được đóng ấn vào số phận của mình.

Lời công bố: “Kìa, Chàng Rể đến,” vào mùa hè năm 1844, đã khiến hàng ngàn người mong đợi sự tái lâm tức thời của Chúa. Đúng vào thời điểm đã định, Chàng Rể đã đến, không phải đến đất như dân sự mong đợi, nhưng đến cùng Đấng Thượng Cổ trên trời, vào lễ cưới, tức là để tiếp nhận vương quốc của Ngài. “Những kẻ đã sẵn sàng thì đi vào với Ngài dự tiệc cưới; và cửa đã”—gì?—“đóng lại.” Họ không hiện diện đích thân tại lễ cưới; vì lễ cưới diễn ra trên trời, trong khi họ ở trên đất. Những kẻ theo Đấng Christ phải “chờ đợi Chủ mình, khi Ngài từ tiệc cưới trở về.” Lu-ca 12:36. Nhưng họ phải hiểu công việc của Ngài, và bởi đức tin theo Ngài

khi Ngài đi vào trước mặt Đức Chúa Trời. Chính theo ý nghĩa ấy mà họ được nói là đi vào dự tiệc cưới.” Thiện Ác Đấu Tranh, 427.

Những Dẫn Chiếu Kinh Thánh về Thời Gian Chậm Trễ

Một vài đoạn Kinh Thánh làm nổi bật thời kỳ trì hoãn. Chúng ta sẽ lần lượt xem qua chúng cách nhanh chóng và kết thúc bằng một lời phát biểu của Bà White.

Trong khi chàng rể chậm đến, thì tất cả đều thiếp đi và ngủ cả. Ma-thi-ơ 25:5.

Chính ngay tại đây, ngày 22 tháng 3 năm 1844, ám chỉ đến Thời Kỳ Chậm Trễ.

Ngày 22 tháng 3 năm 1844 không phải là một dự ngôn của lời tiên tri trong Kinh Thánh. Đó là thời điểm mà những người Millerite đã hiểu sai, nhưng nó đã dẫn đến sự thất vọng thứ nhất và đánh dấu thời kỳ trì hoãn.

Kinh Thánh không khẳng định rằng Đức Chúa Trời tạo ra thời kỳ chậm trễ. Chính sự hiểu lầm của dân sự tạo nên điều đó: “Dầu sự hiện thấy có chậm trễ, hãy chờ đợi nó; vì nó sẽ không chậm trễ, nó không nói dối.”

Phước cho kẻ nào chờ đợi và đạt đến một ngàn ba trăm ba mươi lăm ngày. Nhưng người, hãy đi con đường mình cho đến cuối cùng; vì người sẽ được yên nghỉ, và sẽ đứng trong phần nghiệp của mình vào cuối các ngày. Đa-ni-ên 12:12-13.

Bạn có thể đọc điều này theo hai cách. Dù theo cách nào đi nữa:

Phước cho kẻ chờ đợi, và phước cho kẻ đến được một nghìn ba trăm ba mươi lăm ngày. Nhưng người, hãy đi đường mình cho đến cuối cùng; vì người sẽ được yên nghỉ, và sẽ đứng trong phần mình vào cuối các ngày.

Phước hạnh của việc đi đến mốc 1335 không chỉ là việc đạt đến điểm kết thúc của lời tiên tri về thời gian. Mốc 1335 kết thúc vào năm 1843 trên Biểu đồ. Phước hạnh ấy không chỉ là sự chấm dứt của lời tiên tri, nhưng là kinh nghiệm về thời kỳ chậm trễ. Phước hạnh ấy diễn ra giữa Thời Kỳ Chậm Trễ và ngày 22 tháng 10 năm 1844. Đây là nơi người phải chờ đợi. “Phước cho người nào chờ đợi.”

Vậy nên Đức Giê-hô-va sẽ chờ đợi để ban ân điển cho các người, và vì thế Ngài sẽ được tôn cao để thương xót các người; vì Đức Giê-hô-va là Đức Chúa Trời của sự đoán xét: phước cho hết thảy những kẻ trông đợi Ngài. Ê-sai 30:18.

Sự chờ đợi kéo dài từ Thời Kỳ Chân Chừ cho đến ngày 22 tháng 10 năm 1844. Nếu anh chị em đang chờ đợi Ngài, anh chị em sẽ được phước.

Vì sự hiện thấy này còn phải chờ đến kỳ đã định; nhưng đến cuối cùng nó sẽ lên tiếng, và không nói dối; dầu nó chậm trễ, hãy chờ đợi nó; vì nó chắc chắn sẽ đến, không chậm trễ đâu. Ha-ba-cúc 2:3.

Chính sự hiểu lầm của những người theo phong trào Miller đã đưa đến thời kỳ chậm trễ. Khải tượng là cho một thời điểm đã định—ngày 22 tháng 10 năm 1844. Nó sẽ không sai trật, nhưng các

ngươi sẽ tưởng rằng nó chậm trễ vì sự hiểu lầm.

Có phải Chúa đã sắp đặt sự hiểu lầm ấy không? Phải. Bà White đã nói như vậy.

Chúa đã tạo ra sự hiểu lầm thông qua Bản Đồ năm 1843. William Miller nói rằng ông chưa bao giờ tuyên bố dứt khoát về năm 1843, nhưng vào năm 1843, các anh em đã yêu cầu ông bỏ chữ “nếu” và đánh dấu năm 1843 như một cột mốc. Bà White nói rằng đây là một cột mốc tiên tri, một sự ứng nghiệm của Habakkuk 2. Cột mốc này, khi quả quyết giáo điều mà đánh dấu năm 1843, đã tạo ra thời kỳ trì hoãn.

“Phước cho những mắt đã thấy những điều đã được thấy trong các năm 1843 và 1844. Sứ điệp đã được ban ra. Và không được chậm trễ trong việc lập lại sứ điệp ấy, vì các dấu hiệu của thời kỳ đang được ứng nghiệm; công việc kết thúc phải được hoàn tất. Một công việc lớn sẽ được thực hiện trong một thời gian ngắn. Chẳng bao lâu nữa, theo sự chỉ định của Đức Chúa Trời, một sứ điệp sẽ được ban ra và sẽ lớn mạnh thành tiếng kêu lớn. Khi ấy Đa-ni-ên sẽ đứng trong phần mình, để làm chứng của mình.” Manuscript Releases, quyển 21, 437.

Hãy lưu ý Đa-ni-ên 12:12-13: “Phước cho kẻ chờ đợi và đạt đến một nghìn ba trăm ba mươi lăm ngày.” — “Phước cho kẻ đạt đến 1335. Phước cho kẻ đạt đến năm 1843,” đó là câu 12.

Câu 13:

Nhưng ngươi hãy đi cho đến kỳ cuối cùng; vì ngươi sẽ được yên nghỉ, và sẽ đứng trong phần nghiệp của mình vào cuối các ngày. Daniel 12:12-13.

Bà White liên kết câu 12 và 13 với nhau, nói rằng phước lành của số 1335 được ứng nghiệm vào các năm 1843 và 1844. Điều ấy không nói về một thời điểm, nhưng nói về những người chờ đợi Cuộc Tiến Vào Khải Hoàn của Đấng Christ vào Giê-ru-sa-lem, nhận biết các thiên sứ lên xuống trên chiếc thang, và bước vào giao ước với Chúa khi Ngài ban cho họ hai bản giao ước.